UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TÂY QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO CÔNG KHAI LẤY Ý KIẾN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DỰ ÁN: NÂNG CẤP MỞ RỘNG TỈNH LỘ 671 ĐOẠN TỪ KM49+500-KM52 (GIAO ĐƯỜNG HỒ CHI MINH)

(Kèm theo Thông báo số:211 /TB-BQLDA, ngày 02 / 11 /2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi)

(Để các hộ ảnh hưởng trong phạm vi dự án kiểm tra, đối chiếu với tài sản bị ảnh hưởng, các quy định về đơn giá, chính sách hỗ trợ để có ý kiến trước khi an Quản lý dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi trình Uỷ ban nhân dân phường ĐăkBla phê duyệt chính thức)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
1	**Phan Thế Dương** *(CCCD: 042074018247)* **- Đặng Thị Quỳnh Hương** *(CCCD số: 062177003693)*	**Thôn Pleirơhai -2, phường ĐăkBla**				**79,861,501**
	Diện tích đất thu hồi Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 16: 70,9 m2. - Theo Trích đo địa chính thu hồi ngày 05/11/2025 và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 07/11/2025 do Đơn vị tu vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 231,3 m2. Diện tích đất bị thu hồi 69,9 m2. diện tích còn lại 160,4 m2. **- Nguồn gốc đất:** Theo Báo cáo số 299/UBND-KTHT ngày 17/5/2024 của UBND phường Lê Lợi và Báo cáo số 340/UBND-KTHT ngày 30/3/2026 của UBND phường ĐăkBla: Ông Phan Thế Dương, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 16 có nguồn gốc: Do ông A HLâu và bà Y Nhích khai hoang trước năm 1975 để sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác. Đến khoảng năm 1995 ông A HLâu và bà Y Nhích cho con ông A Thi sử dụng (tại thời điểm cho đất bằng miệng, không có giấy tờ), ông A Thi sử dụng đến năm 1996 thì sang nhượng cho ông Lê Xuân Khôi và bà Nguyễn Thị Vân sử dụng. Sau khi nhận sang nhượng ông Khôi và bà Vân xây dựng một căn nhà cấp 4 để ở với diện tích khoảng 50m2. Ông Khôi và bà Vân sử dụng đến năm 2007 thì sang nhượng cho ông Phan Thế Dương sử2 dụng. Từ đó đến nay ông Phan Thế Dương sử dụng nhà và lô đất trên ổn định không tranh chấp với ai. mục đích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác **- Về tài sản trên đất:** - Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 - Căn cứ Công văn số 669/UBND-KTHTĐT ngày 03/11/2025 của UBND phường Đăk Bla Về việc cung cấp thông tin về xử phạt hành chính, cam kết tự tháo dỡ đối với các hộ dân cơi nới, xây dựng, trồng cây cối hoa màu sau khi đã có thông báo chủ trương thu hồi đất đối với dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao đường Hồ Chí Minh): thì không có hành vi về xử phạt hành chính, hay cam kết tự tháo dỡ đối với các hộ dân cơi nới, xây dựng, trồng cây cối hoa màu sau khi đã có thông báo chủ trương thu hồi đất đối với dự án. - Căn cứ Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 26/10/2026 của UBND phường Đăk Bla về việc Quyết định mức hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao đường Hồ Chí Minh) - Căn cứ Đơn cam kết của hộ gia đình: Thời điểm xây dựng tài sản vật kiến trúc: năm 2007 và năm 2012 Ban Quản lý dự án đầu tư Tây					
	- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi (thửa đất số 18 tờ bản đồ số 16)	*m2*	*70.90*	*73,900*	100%	5,239,510
	- Giếng bọng BTCT, nền láng xi măng, đk 1m sâu 15 m (Đã kiểm tra) (STT 46)	ms	15.00	1,011,000	100%	15,165,000
	- Nhà ở 1 tầng kết cấu tường chịu lực, trần bạt cách nhiệt, tường bao che xây gạch, nền lát gạch < 500 *500, tường dày 10cm, cửa đi cửa sổ sắt kính, hệ thống điện nước nổi, nhà vệ sinh rời, cao trần 4,12 m, mái lợp tôn. (=3769000-348000 trát XM 2 mặt -312000 bả ma tit sơn nước -122000 trần nhựa+77000 tấm cách nhiệt -50000 tường dày-50000 điện nổi-132000 nhà vệ sinh-216000 cửa-(4,2m-4,12m)/0,1*18000)). Theo văn bản số 1724/UBND-KTHT ngày 08/10/2026 của UBND phường Đăk Bla thời điểm xây dựng nhà năm 2007	m2	24.40	2,601,600	40%	25,391,616
	- Trụ cổng xây gạch, kết hợp trát xi măng (2 trụ) (STT 18)	m3	1.01	1,962,000	100%	1,986,525

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	- Cánh cổng kết cấu khung thép, thanh thép hộp > 30*30 sơn chống gỉ (STT7, PL IV)	m2	4.37	669,000	100%	2,923,530
	- Tường rào xây gạch không trát vữa xi măng có trụ bạ, gắn khung thép bọc tôn	m2				-
	+ Tường rào xây gạch không trát vữa xi măng có trụ bạ =752000-120000 không tô-219000 sơn nước (STT 21, PL IV)	*m2*	*16.80*	*413,000*	*100%*	*6,938,400*
	+ Khung thép bọc tôn =262000+70000 bọc tôn (STT 21, PL IV)	*m2*	*8.14*	*332,000*	*100%*	*2,702,480*
	- Mái tôn, khung sắt, nền xi măng 432000+70000 (STT 1)	m2	26.10	502,000	100%	13,102,200
	- Sân nền bê tông dày 10cm (Vận dụng số STT 53, PL IV))	m2	14.30	244,000	100%	3,489,200
	- Tường xây gạch trát vữa xi măng, gắn thanh lam	m2				-
	+ Tường xây gạch trát vữa xi măng (STT 21, PL IV)=752000-219000sơn nước	*m2*	*1.71*	*533,000*	*100%*	*911,430*
	+ Gắn thanh lam (Vận dụng STT 24, PL IV)	*m2*	*1.92*	*728,000*	*100%*	*1,397,760*
	- Đường ống nước phi 27 mm *(do hộ gia đình kê khai kiểm tra trước khi chi trả) (STT 196 TB 221/TB-SXD ngày 18/6/2025 của Sở Xây Dựng)*	md	26.00	12,600	100%	327,600
	- Trang thờ: mái lợp tôn, tường ván gỗ gắn tường (Vận dụng đơn giá STT 72g, PL IV)	m2	0.21	165,000	100%	34,650
	- Đinh lăng > 12 tháng (mật độ 14.000 cây/ha)	Cây	2.00	11,000	100%	22,000
	- Huỳnh đàn đỏ 3 năm (mật độ 1.100 cây/ha) (STT 66)	cây	1.00	175,000	100%	175,000
	- Lá lốt (không quy định tính mật độ) (STT 29)	m2	3.00	18,200	100%	54,600
2	**Thik (CCCD 062157003523) - A Nuy (CCCD 062204004795) - A Vinh (CCCD 062208006427)- Y Ly Hnang (CCCD 062302004426)**	**Thôn Plei Rơ Hai 1, phường ĐăkBla**				**304,938,298**
	Diện tích đất thu hồi Thửa đất số 470, tờ bản đồ số 10: 260,9 m2. - Theo Trích đo địa chính thu hồi ngày 29/10/2025 và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/6/2024 do Đơn vị tu vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 1546,7 m2. Diện tích đất bị thu hồi 260,9 m2 (trong đó: diện tích ảnh hưởng đất hàng năm trong giấy chứng nhận QSD đất 38,7 m2; diện tích ảnh hưởng đất hàng năm ngoài giấy chứng nhận QSD đất 222,2 m2); diện tích còn lại 1285,8 m2. - Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số phát hành AA 00957419 số vào sổ GCN VP01526 do Văn phòng Đăng ký đất đai cấp ngày 29/4/2025: diện tích đất trồng cây hàng năm khác 1055,3 m2. **- Nguồn gốc đất:** Theo Báo cáo số 819/BC-UBND ngày 29/11/2024 của UBND phường Lê Lợi cũ và BC số 340/UBND-KTHT ngày 30/3/2026 của UBND phừng ĐăkBla xác định nguồn gốc thửa đất như sau: Bà Thik đang sử dụng lô đất có nguồn gốc: Nguồn gốc đất trước đây là của ông Jưt sử dụng, ông Jưt sử dụng một thời gian thì chuyển nhượng cho bà Thik sử dụng. Phần diện tích đất ngoài Giấy CNQSD đất không phải là đất công do UBND phường quản lý. Từ đó đến nay bà Thik sử dụng ổn định vào mục đích đất trồng cây hàng năm khác không tranh chấp với ai. - **Về tài sản trên đất:** - Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 - Căn cứ Công văn số 669/UBND-KTHTĐT ngày 03/11/2025 của UBND phường Đăk Bla Về việc cung cấp thông tin về xử phạt hành chính, cam kết tự tháo dỡ đối với các hộ dân cơi nới, xây dựng, trồng cây cối hoa màu sau khi đã có thông báo chủ trương thu hồi đất đối với dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao đường Hồ Chí Minh): thì không có hành vi về xử phạt hành chính, hay cam kết tự tháo dỡ đối với các hộ dân cơi nới, xây dựng, trồng cây cối hoa màu sau khi đã có thông báo chủ trương thu hồi đất đối với dự án. - Căn cứ Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 26/10/2026 của UBND phường Đăk Bla về việc Quyết định mức hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao đường Hồ Chí Minh)					

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	- Diện tích đất bị thu hồi (thửa đất số 470 tờ bản đồ số 10)	m2	260.90			
	+ Diện tích đất trồng cây hàng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi	m2	38.70	73,900	100%	*2,859,930*
	+ Diện tích đất trồng cây hàng năm nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi	m2	222.20	73,900	100%	*16,420,580*
	- Mái tôn khung sắt, nền bê tông dày 10cm S=(6,2*4,5)+(8,1*4,3) (Vận dụng đơn giá STT 1, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) (=1432000+244000 nền bê tông)	m2	27.90	676,000	100%	*18,860,400*
	- Nền bê tông, dày 10cm S= (5,8*2,7)+(2*2) (vận dụng STT 53, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)	m2	19.66	244,000	100%	*4,797,040*
	- Nhà ở 01 tầng kết cấu tường chịu lực, tường bao che xây gạch, trát vữa xi măng dày 15cm, nền lót gạch men ≤500*500mm, cửa đi, cửa sổ bằng sắt kính + gỗ, mái tôn, không trần cao mái 3,2m, vệ sinh ngoài, điện nước nổi: S=6,2*4,2 (Vận dụng đơn giá STT 1, Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) (=3769000-312000 bả ma tít, sơn nước-122000 trần-(7*18000) cao trần-132000 nhà vệ sinh-50000 điện nổi -216000 cửa sắt	m2	26.04	2,811,000	70%	*51,238,908*
	- Nhà bếp tường xây gạch chịu lực, mái tôn, cửa sắt, nền bê tông dày 10cm S=3,2*3,5 (Vận dụng đơn giá STT 28, Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum =1517000-70000+244000	m2	11.20	1,691,000	70%	*13,257,440*
	- Hàng rào trụ BTCT (0,15*0,15*1,5m), kéo 3 dây kẽm dài 6,9m.	m2	10.35	77,000	100%	*796,950*
	- Khung trụ gỗ, mái lợp tôn, nền bê tông dày 10cm S=8,1*4,3 (Vận dụng STT 4, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) (37700+ 244000)	m2	34.83	621,000	100%	*21,629,430*
	- Nhà ở 01 tầng kết cấu tường chịu lực, tường bao che xây gạch, bả matit sơn nước dày 15cm, nền lót gạch men ≤500*500mm, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ, sắt kinh, mái ngói không trần cao mái 2,8m, vệ sinh ngoài, điện nước nổi: S=6,2*4,2 (Vận dụng đơn giá STT 1, Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)					
	*+ Phần lót gạch men ≤500*500mm S=4,1*6,9 (Vận dụng đơn giá STT 1, Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum =3938000-216000 cửa sắt -122000 trần tôn -198000 cao trần -50000 điện nổi-132000 nhà vệ sinh*	m2	28.29	3,220,000	70%	*63,765,660*
	*+ Phần nền xi măng S=4,1*6,9 (Vận dụng đơn giá STT 1, Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum =3938000-216000 cửa sắt -122000 trần tôn -198000 cao trần -50000 điện nổi-132000 nhà vệ sinh+70000 nền xi măng-190000 nền gạch*	m2	28.29	3,100,000	70%	*61,389,300*
	- Kệ bếp xây gạch gác đan BTCT, ốp gạch S=1,5*0,6	m2	0.90	322,000	70%	*202,860*
	- Ốp tường kệ bếp gạch men ≤500*500mm S=1,5*0,4	m2	0.60	250,000	70%	*105,000*
	- Khung trụ gỗ, mái lợp tôn, nền bê tông dày 10cm S=2,7*9 (Vận dụng STT 4, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) (37700+ 244000)	m2	24.30	621,000	100%	*15,090,300*
	- Vách ốp tôn S=(1,7*2,2)+(2,6*2,1)+(3*1,7)+(1,5*0,9)	m2	15.65	70,000	100%	*1,095,500*

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	- Giếng đào đúc buy BTCT đk 1,2m thành xây gạch, nền bê tông sâu 18m (*Vận dụng đơn giá STT 46, Phụ Lục II Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) =1011000*1,2*	ms	18.00	1,213,200	100%	*21,837,600*
	- Hàng rào trụ BTCT (0,15*0,15*1,5m), kéo 3 dây kẽm dài 12m.	m2	12.00	77,000	100%	*924,000*
	- Nền bê tông dày 20cm S= 3,8*3 (vận dụng đơn giá STT 54, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)	m2	11.40	309,000	100%	*3,522,600*
	- Cây rau bồ ngót (không tính mật độ)	m2	2.00	19,900	100%	*39,800*
	- Cây me thu hoạch 13 năm (không tính mật độ)	cây	1.00	194,000	100%	*194,000*
	- Cây me thu hoạch 8 năm (không tính mật độ)	cây	2.00	275,000	100%	*550,000*
	- Cây Sanh đk 30cm trồng 12 năm (STT 57b, Phụ lục I) (không tính mật độ)	cây	2.00	135,000	100%	*270,000*
	- Cây sanh đk 10cm trồng 04 năm (STT 57b, Phụ lục I) (không tính mật độ)	cây	1.00	45,000	100%	*45,000*
	- Cây bàng 03 năm (không tính mật độ) (STT 57)	cây	2.00	42,000	100%	*84,000*
	- Cây bàng 07 năm (không tính mật độ) (STT 57)	cây	1.00	110,000	100%	*110,000*
	- Cây bồ đề 20 năm (không tính mật độ) (STT 57)	cây	1.00	135,000	100%	*135,000*
	- Cây đa 20 năm (không tính mật độ) (STT 57)	cây	1.00	135,000	100%	*135,000*
	- Cây nhãn thu hoạch 10 năm (Mật độ 400 cây/ha, tương đương 01 cây/25m2. vậy 04 cây chiếm diện tích 100 m2). Diện tích còn lại 260,9m2-26,04m2-11,2m2-28,29m2-28,9m2-11,4m2-27,9m2-19,66 m2-24,3 m2 -75m2=7,24 m2	cây	3.00	1,180,000	100%	*3,540,000*
	- Cây ổi thu hoạch 03 năm (Mật độ 2500 cây/ha, tương đương 01cây/4 m2). Với diện tích 7,24 m2 cây trồng được 02 cây (cây trồng sinh trưởng tốt)	cây	2.00	181,000	100%	*362,000*
	- Cây thanh long ruột đỏ kiến thiết cơ bản 02 năm (trồng theo trụ hàng rào)	trụ	12.00	140,000	100%	*1,680,000*
	- Cây nhãn thu hoạch 10 năm (Cây trồng vượt mật độ)	cây	1.00			-
	- Cây thanh long ruột đỏ kiến thiết cơ bản 02 năm, Trụ bê tông (0,15*0,15*1,7m)	trụ	16.00			-
	- Cây xoài kiến thiết cơ bản 02 năm (Cây trồng vượt mật độ)	cây	1.00			-
	- Cây nhãn kiến thiết cơ bản 02 năm (Cây trồng vượt mật độ)	cây	2.00			-
	- Cây mít kiến thiết cơ bản 02 năm (Cây trồng vượt mật độ)	cây	1.00			-
3	**Nguyễn Thái Triều** *(CCCD 052072014063)* **- Nguyễn Thị Hậu** *(CCCD 062179004734)*	**Tổ 2, Phường Đăk Bla**				**114,711,543**

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	- Tổng diện tích đất thu hồi thửa đất số 133, tờ bản đồ số 10: 40 m2. - Theo Trích đo địa chính thu hồi ngày 05/11/2025 và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 14/11/2025 do Đơn vị tu vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 140,9 m2. Diện tích đất bị thu hồi 40 m2; diện tích còn lại 100,9 m2. **- Nguồn gốc đất:** Theo Báo cáo số 813/UBND - KTHT ngày 26/11/2025 và BC số 946/UBND-KTHT ngày 25/6/2026 của UBND phừng ĐăkBla xác định nguồn gốc thửa đất như sau: Thửa đất này ông Nguyễn Thiện khai hoang trước năm 1975. Đến năm 1993 chuyển nhượng cho ông Trương Công Tống. Đến năm 1994 ông Tống chuyển nhượng một phần cho ông Nguyễn Văn Ánh sử dụng. Đến năm 2003 chuyển nhượng toàn bộ cho ông Nguyễn Thái Triều và bà Nguyễn Thị Hậu sử dụng. Từ đó đến nay vợ chồng ông Nguyễn Thái Triều sử dụng ổn định, không tranh chấp. Mục đích Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác **- Về tài sản trên đất:** - Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 - Căn cứ Công văn số 669/UBND-KTHTĐT ngày 03/11/2025 của UBND phường Đăk Bla Về việc cung cấp thông tin về xử phạt hành chính, cam kết tự tháo dỡ đối với các hộ dân cơi nới, xây dựng, trồng cây cối hoa màu sau khi đã có thông báo chủ trương thu hồi đất đối với dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao đường Hồ Chí Minh): thì không có hành vi về xử phạt hành chính, hay cam kết tự tháo dỡ đối với các hộ dân cơi nới, xây dựng, trồng cây cối hoa màu sau khi đã có thông báo chủ trương thu hồi đất đối với dự án. - Căn cứ Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 26/10/2026 của UBND phường Đăk Bla về việc Quyết định mức hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao đường Hồ Chí Minh) - Căn cứ Đơn cam kết của hộ gia đình: Thời điểm xây dựng tài sản vật kiến trúc: năm 2004.					
	- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác thu hồi (thửa số 133, tờ bản đồ số 10)	m2	40.00	73,900	100%	*2,956,000*
	- Trụ cổng lõi BTCT kết hợp xây gạch, lăn sơn V=(0,34x0,3x2,16)m3 (3 trụ) *(Vận dụng đơn giá STT 17, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m3	0.66	3,014,000	100%	*1,992,133*
	- Cánh cổng khung sắt 3x3, song thép 1x1,5 S=(1,87x2,2)m2 *(STT 8, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	4.11	535,000	100%	*2,200,990*
	- Cánh cổng khung thép 6x4 thanh thép 2x2 S=(4,25x2)m2 *(STT 8, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	8.50	535,000	100%	*4,547,500*
	- Tường rào xây gạch trụ xây gạch lăn sơn S=((2,3+3,52)x0,65 + (3,25x0,74))m2 *(STT 21, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	6.19	752,000	100%	*4,653,376*
	- Hàng rào khung sắt V3 lưới B40 S=((3,25x1,2)+(3,52x1,3))m2 *(STT 29, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=262.000+30.000 lưới B40)*	m2	8.48	292,000	100%	*2,474,992*
	- Hàng rào khung sắt song sắt 1x1,5 S=(2,32x1,3)m2 *(STT 23, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	3.02	621,000	100%	*1,872,936*
	- Phần ốp tôn vào tường rào S=((1,2x3,52)+(1,2x3,35)+(10x1)+(1,3x3,25))m2 *(Các trường hợp điều chỉnh cho hàng rào, trụ rào, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	22.47	70,000	100%	*1,572,830*
	- Mái tôn khung sắt, trụ sắt S=(3,3x10)m2 *(Vận dụng đơn giá STT 1, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	33.00	432,000	100%	*14,256,000*
	- Sân lát gạch men 50x50cm S=(3,3x9,8)m2 *(Vận dụng đơn giá STT 1, Phụ Lục III Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	32.34	199,000	100%	*6,435,660*

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	- Bảng hiệu khung sắt, 1 mặt chữ S=(1x3,8)x2 m2 *(STT 71b, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	7.60	101,000	100%	*767,600*
	- Hầm rút bọng BTCT đường kính 1m, sâu 1,6m (3 hầm) *(hộ gia đình tự kê khai)(Vận dụng đơn giá STT 45, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	ms	4.80	1,807,000	100%	*8,673,600*
	- Ống nước nhựa fi 114mm, dài 4m *(hộ gia đình tự kê khai)(STT 65)*	m	4.00	108,000	100%	*432,000*
	- Ống nước nhựa fi 27mm, dài 4m *(hộ gia đình tự kê khai)(STT 196, Phụ lục Thông báo số 221/TB-SXD ngày 18/06/2025 của Sở xây dựng)*	m	4.00	12,600	100%	*50,400*
	- Ống nước nhựa fi 21mm, dài 1m *(hộ gia đình tự kê khai)(STT 194, Phụ lục Thông báo số 221/TB-SXD ngày 18/06/2025 của Sở xây dựng)*	m	1.00	9,600	100%	*9,600*
	- Ống nước nhựa fi 60mm, dài 4m *(STT 210, Phụ lục Thông báo số 221/TB-SXD ngày 18/06/2025 của Sở xây dựng)*	m	4.00	46,400	100%	*185,600*
	- Nhà ở 1 tầng tường xây gạch lăn sơn, nền lát gạch men 50x50cm, trần nhựa, cao trần 2,65m, điện nước nổi, tường dày 10cm, cửa sắt kéo, vệ sinh ngoài, mái tôn S=(4,5x3,5)m2 *(Vận dụng đơn giá STT 1, Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=3769000-312000 sơn nước, bả matit +219.000 sơn nước-50.000 điện nước nổi-50.000 dày tường-216.000 cửa sắt -132.000 vs ngoài-225000 cao trần)(Xây dựng nhà khoảng T2 năm 2004)*	m2	15.75	3,003,000	70%	*33,108,075*
	- Nền lát gạch men 50x50cm S=(3x5,3)m2 *(Vận dụng STT 1, Phụ Lục III Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	15.90	190,000	70%	*2,114,700*
	- Cửa sắt kéo S=(3,35x2,9)m2 *(Các trường hợp điều chỉnh cho các nhà 01 tầng, 02 tầng và 3 tầng trở lên Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	9.72	860,000	70%	*5,848,430*
	- Tường xây gạch, trụ xây gạch lăn sơn S=(2,82x2,9)m2 *(Vận dụng STT 21, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	8.18	752,000	100%	*6,149,856*
	- Hàng rào khung sắt, song sắt ốp tôn S=(2x2,9)m2 *(Vận dụng STT 23, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) =621000+70000 ốp tôn*	m2	5.80	691,000	100%	*4,007,800*
	- Mái tôn khung sắt, trụ sắt, trần nhựa S=(3x5,3)m2 *(Vận dụng STT 1, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=432.000+122.000 trần nhựa)*	m2	15.90	554,000	100%	*8,808,600*
	- Hàng rào khung sắt, song sắt 2x2, khung 4x2 S=(5,13x0,5)m2 *(Vận dụng STT 23, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	2.57	621,000	100%	*1,592,865*
4	**Trần Hoàng Điệp** *(CCCD 037072011119)*	**Tổ 2, Phường Đăk Bla SĐT 0372290952- 0707421830**				**306,328,846**

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	Diện tích đất thu hồi Thửa đất số 656, tờ bản đồ số 10: 10 m2. - Theo Trích đo thu hồi đất ngày 29/10/2025 và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 05/4/2024 do Đơn vị tu vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 151,3 m2. Diện tích đất bị thu hồi 133,6 m2; diện tích còn lại 17,7 m2. **- Nguồn gốc đất:** Theo Báo cáo xác minh số 946/BC-UBND ngày 25/6/2026 của UBND phường ĐăkBla: Thửa đất gồm 3 phần: Một phần trước đây của ông Trần Văn Kiểu sử dụng, đến năm 1998 chuyển nhượng cho ông Trần Hoàng Điệp (có giấy sang nhượng viết tay ngày 18/1/1998). Một phần trước đây của ông Nguyễn Thanh Sơn sử dụng, đến năm 1998, sang nhượng cho ông Trần Hoàng Điệp (có giấy sang nhượng viết tay ngày 19/3/1998). Một phần trước đây của ông Nguyễn Thanh Sơn sử dụng, đến năm 2012 chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trần Văn Kiểu và bà Trần Thị Ngát, cũng trong năm 2012, vợ chồng ông Kiểu chuyển nhượng cho ông Trần Hoàng Điệp (chỉ thỏa thuận bằng miệng không có giấy tờ sang nhượng). Từ đó đến nay, ông Trần Hoàng Điệp sử dụng ổn định, không tranh chấp. Mục đích sử dụng đất: Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác. Hiện nay thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. **- Về tài sản trên đất:** + Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 + Căn cứ Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 26/10/2026 của UBND phường Đăk Bla về việc Quyết định mức hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao đường Hồ Chí Minh) + Theo Văn bản số 904/UBND-KTHT ngày 16/12/2025 của UBND phường Đăk Bla về việc phối hợp kiểm tra, cung cấp thông tin các hồ sơ vi phạm của các hộ dân trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 thì không có trường hợp nào được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn cũng như các hồ sơ liên quan đến việc xử phạt hành chính. + Căn cứ Tờ khai về thời điểm xây dựng tài sản vật kiến trúc Năm 2000 .					
	- Diện tích đất bị thu hồi thửa đất số 656, tờ bản đồ số 10	m²	133.60	73,900	100%	9,873,040
	- Trụ cổng kết cấu bằng BTCT kết hợp xây gạch, tô xi măng, sơn nước V=0,35*0,35*2,5 (2 trụ). (STT 17 PL IV)	m³	0.61	3,014,000	100%	1,846,075
	- Cánh cổng kết cấu khung thép, thanh thép hộp <30*30mm, sơn chống gỉ. S=1,8*2,5 (STT 8 Mục IV)	m²	4.50	535,000	100%	2,407,500
	- Tường rào kết cấu trụ BTCT, tường xây gạch, sơn nước. S=0,9*13,5. (STT 20 Mục IV)	m2	12.15	1,037,000	100%	12,599,550
	- Hàng rào khung thép, gắn lưới B40 S=1,2*13,5 (STT 29 Mục IV + gắn lưới B40)	m²	16.20	292,000	100%	4,730,400
	- Mái tôn khung sắt, nền bê tông dày 10cm ; S=3,9*3,6. (STT 1 Mục IV + nền bê tông dày 10)	m²	14.04	676,000	100%	9,491,040
	- Nhà ở 1 tầng kết cấu tường chịu lực, tường bao che xây gạch , nền lát gạch KT <500*500, tường bả matic sơn nước, cửa chính bằng sắt kéo, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ, hệ thống điện nước nổi, vệ sinh khép kín. Cao trần 3,3m =3769000-50000 điện nội -216000 cửa sắt -(6*18000) cao trần-50000 dày tường. (Theo Văn bản số 1689/UBND-KTHT ngày 02/10/2026 của UBND phường ĐăkBla xác nhận nhà xây dựng 2000)	m²				-
	+ Trần la Phong nhựa	m²	43.05	3,345,000	70%	100,801,575
	+ Trần tôn cao	m²	66.50	3,345,000	70%	155,709,750
	- Bậc tam cấp xây gạch, trát vữa xi măng: V=0,5*0,1*4,2 (STT 58, mục IV)	m³	0.21	1,756,000	70%	258,132
	- Nền bê tông dày 10cm S=0,5*13 (STT 53 Mục IV)	m²	6.50	244,000	70%	1,110,200

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	- Kệ bếp xây gạch, gắn đanh BTCT, ốp gạch men; S=0,62*5,3 (Mục I)	m^2	3.29	322,000	70%	740,664
	- Gạch men ốp tường kệ bếp; S=0,8*5,3 (STT 3 Mục III)	m^2	4.24	250,000	70%	742,000
	- Gạch men ốp tường nhà vệ sinh (STT 3 Mục III)	m^2	16.40	250,000	70%	2,870,000
	- Hầm rút sâu 2m, rộng 1,2m, dài 2m (03 hầm) (kiểm tra trước khi chi trả) (STT 43 Mục IV)	m^3	14.40	299,000	70%	3,013,920
	- Lộc vừng trồng 12 năm (Vận dụng mục 57 PL II QĐ 87/QĐ-UBND) (Vận dụng STT 57, phụ lục II)	Cây	1.00	135,000	100%	135,000
5	**Lê Xuân Mạnh** *(CCCD 038074025712)* - **Lê Thị Hường** *(CCCD 038178033412)*	**Thôn Pleirơhai -2, phường ĐăkBla SĐT 0944936196**				**277,097,505**
	Diện tích đất thu hồi Thửa đất số 182, tờ bản đồ số 16: 111,5 m2. - Theo Trích đo địa chính thu hồi ngày 05/11/2025 và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất 07/11/2025 do Đơn vị tu vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 508,3 m2. Diện tích đất bị thu hồi 111,5 m2 (trong đó: diện tích ảnh hưởng trong giấy chứng nhận QSD đất 0 m2; diện tích ảnh hưởng ngoài giấy chứng nhận QSD đất 111,5 m2); diện tích còn lại 396,8 m2. - Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số phát hành AA 02692801 số vào sổ cấp GCN CX00001 do UBND Phường Đăk Bla cấp ngày 30/7/2025: diện tích 398,8 m2, trong đó đất ở tại đô thị 100 m2, đất trồng cây hàng năm khác 298,8 m2. - Nguồn gốc đất: **- Về tài sản trên đất:** + Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 + Căn cứ Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 26/10/2026 của UBND phường Đăk Bla về việc Quyết định mức hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao đường Hồ Chí Minh) + Theo Văn bản số 904/UBND-KTHT ngày 16/12/2025 của UBND phường Đăk Bla về việc phối hợp kiểm tra, cung cấp thông tin các hồ sơ vi phạm của các hộ dân trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 thì không có trường hợp nào được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn cũng như các hồ sơ liên quan đến việc xử phạt hành chính. + Căn cứ Đơn cam kết về thời điểm xây dựng tài sản vật kiến trúc Năm 2006.					
	- Tổng diện tích đất thu hồi (thửa số 182, tờ bản đồ số 16).	m2	111.50			-
	+ Diện tích đất ảnh hưởng trong giấy CNQSDĐ	m2	-			-
	+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác nằm ngoài ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi (tạm tính)	m2	111.50	73,900	100%	*8,239,850*
	- Mái tôn khung sắt, trụ sắt S=(8x2,5)m2 *(Vận dụng STT 1, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	20.00	432,000	100%	*8,640,000*
	- Nền lót đá 1x2 dầm 4x6 dày 6cm láng vữa xi măng S=(8x4,5)m2 *(Vận dụng STT 53, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	36.00	244,000	100%	*8,784,000*
	- Tường xây gạch, không trát vữa xi măng S=(1,6+7,2)x0,85 m2 *(Vận dụng STT 21, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=752.000-120.000 không tô -219000)*	m2	7.48	413,000	100%	*3,089,240*

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	- Hàng rào khung sắt, song sắt 1x1,5, sơn chống gỉ S=(1,6+7,2)x1,5 m2 *(Vận dụng STT 23, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	13.20	621,000	100%	*8,197,200*
	- Tường xây gạch không trát có ốp đá trang trí S=(5+4,1)x1,7 m2 (Vận dụng *STT 21, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=752.000+250.000 trang trí-120.000 không tô-219000)*	m2	15.47	663,000	100%	*10,256,610*
	- Cánh cổng khung sắt 3x3, song sắt fi 12mm, ốp tôn, sơn chống gỉ S=(3,8x2)m2 (Vận dụng *STT 8, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=535.000+70.000 ốp tôn)*	m2	7.60	605,000	100%	*4,598,000*
	- Cánh cổng khung sắt 3x6, song sắt fi 12mm, sơn chống gỉ S=(3,9x2)m2 *(Vận dụng STT 8, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	7.80	535,000	100%	*4,173,000*
	- Hàng rào khung sắt ốp tôn S=(7,7x0,6)m2 *(Vận dụng STT 28, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	4.62	345,000	100%	*1,593,900*
	- Tường ốp tôn khung gỗ S=(5+4,1)x1,3 m2 *(Vận dụng STT 37, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=59.000+70.000 ốp tôn)*	m2	11.83	129,000	100%	*1,526,070*
	- Mái tôn khung sắt, trụ sắt S=(8x4,1)m2 *(Vận dụng STT 1, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	32.80	432,000	100%	*14,169,600*
	- Nền lót đá 1x2 dầm 4x6 dày 10cm láng vữa xi măng S=(7,8x4,1)m2 *(Vận dụng STT 53, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	31.98	244,000	100%	*7,803,120*
	- Giếng đào bọng BTCT đường kính 1m, sâu 17m *(hộ gia đình tự kê khai) (Vận dụng STT 47, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	ms	17.00	600,000	100%	*10,200,000*
	- Giếng khoan máy bơm chìm 1HP sâu 60m, ống chống fi 114mm và fi 34mm (hộ gia đình tự kê khai)					
	+ Máy bơm chìm 1HP (Vận dụng STT 52b, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)	máy	1.00	1,260,000	20%	*252,000*
	+ Công khoan + ống chống fi 114mm (Vận dụng STT 52a, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)	m	60.00	315,000	100%	*18,900,000*
	+ Ống nước fi 34mm (Vận dụng STT 198, Tại Văn bản số 221/TB-SXD Ngày 18/6/2025 của Sở Xây Dựng)	m	60.00	16,900	100%	*1,014,000*
	- Ống nước nhựa fi 90mm dài 8m *(hộ gia đình tự kê khai) (Vận dụng STT 65b, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m	8.00	108,000	100%	*864,000*
	- Nhà ở 1 tầng tường xây gạch chịu lực, lăn sơn, mái tôn trần cách nhiệt, cao trần 3,9m, tường dày 15cm, điện nước nổi, nhà vệ sinh ngoài là nhà liền khối, cửa đi và cửa sổ bằng sắt kéo + cửa sắt V3 ốp tôn *(Vận dụng STT 1, Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum). Theo Văn bản số 1689/UBND-KTHT ngày 02/10/2026 của UBND phường ĐăkBla xác nhận nhà xây dựng năm 2006*	m2				
	*** Phần ảnh hưởng trực tiếp**					

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	+ Nền láng vữa xi măng S=(4,7x8,1)m2-(4x4,05)x0,5 m2 (Vận dụng STT 1, Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)=3769000-312000 bả matit, lăn sơn +219000 lăn sơn-122000 trần tôn+77000 tấm cách nhiệt -50000 nước -132000 nhà vệ sinh -216000 cửa sắt -190000 gạch men+70000 xi măng	m2	29.97	3,113,000	40%	*37,318,644*
	+ Nền lát gạch men 500x500 S=(3,78x4,05)x0,5 m2 (Vận dụng STT 1, Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) (=3769000-312000 bả matit, lăn sơn +219000 lăn sơn-122000 trần tôn+77000 tấm cách nhiệt -50000 nước -132000 nhà vệ sinh -216000 cửa sắt -190000 gạch men+70000 xi măng)	m2	7.65	3,233,000	40%	*9,898,799*
	*** Phần liền kề bị ảnh hưởng**					
	+ Nền láng vữa xi măng S=(4x4,05)x0,5 m2 (Vận dụng STT 1, Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=3769000-312000 bả matit, lăn sơn +219000 lăn sơn-122000 trần tôn+77000 tấm cách nhiệt -50000 nước -132000 nhà vệ sinh -216000 cửa sắt -190000 gạch men+70000 xi măng)	m2	8.10	3,113,000	40%	*10,086,120*
	+ Nền lát gạch men 500x500 S=(10,8x8,1)-(3,78x4,05)x0,5 (Vận dụng STT 1, Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) (=3769000-312000 bả matit, lăn sơn +219000 lăn sơn-122000 trần tôn+77000 tấm cách nhiệt -50000 nước -132000 nhà vệ sinh -216000 cửa sắt-190000 gạch men+70000 xi măng)	m2	79.38	3,233,000	40%	*102,654,216*
	+ Kệ bếp xây gạch gác đá granit S=(0,6x3,2)m2 *(Vận dụng đơn giá các trường hợp điều chỉnh cho hạng mục nhà bếp Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	1.92	652,000	40%	*500,736*
	+ Tủ gỗ dưới rộng 0,65m, dài 2,5m,sâu 0,6m *(Vận dụng đơn giá các trường hợp điều chỉnh cho hạng mục nhà bếp Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	md	2.50	1,050,000	40%	*1,050,000*
	+ Phần ốp gạch men S=(3,4x0,8) m2	m2	2.72	250,000	40%	*272,000*
	- Cây cảnh đường kính 50cm *(STT 1b., b,1, Phụ Lục I Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND Ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) (không tính mật độ)*	Cây	3.00	450,000	100%	*1,350,000*
	- Gỗ sữa trồng 10 năm *(Vận dụng STT 66, Phụ Lục II Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND Ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(Mật độ 1.100 cây/ha, tương đương 3 cây/27.2 m2)*	cây	3.00	380,000	100%	*1,140,000*
	- Cây vối trồng 8 năm (STT 57, phụ lục II)*(không có đơn giá áp dụng) (không tính mật độ)*	cây	1.00	75,000	100%	*75,000*
	- Lộc vừng trồng 8 năm *(Vận dụng STT 58,Phụ Lục II Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND Ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	cây	2.00	125,000	100%	*250,000*
	- Đinh lăng 10 năm *(STT 13b, Phụ Lục II Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND Ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(Mật độ 14.000 cây/ha, tương đương 10cây/7.1 m2)*	gốc	10.00	11,000	100%	*110,000*
	- Thần tài trồng 4 năm (*Vận dụng STT 2, Phụ Lục II Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND Ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) (không tính mật độ)*	cây	1.00	10,000	100%	*10,000*
	- Ngũ gia bì *(Vận dụng STT 29, Phụ Lục I Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND Ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) (không tính mật độ)*	cây	2.00	18,200	100%	*36,400*

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	- Mai đường kính 1cm *(STT 6a, Phụ Lục II Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND Ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) (không tính mật độ)*	cây	1.00	45,000	100%	*45,000*
6	**Đoàn Văn Hùng** *(CCCD số 062077000188)* **- Phan Thị Hồng** *(CCCD số: 042179001899)*	**Plei Rơ Hai 1, Phường Đăk La**				**75,393,710**
	- Tổng diện tích thu hồi thửa đất số 130 tờ bản đồ số 11: 46,5m2 - Căn cứ phiếu Trích đo ngày 29/10/2025 và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 05/8/2024 do Đơn vị tư vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 301,1 m2. Diện tích đất bị thu hồi 46,5 m2; diện tích còn lại: 254,6 m2. -Thửa đất đã được cấp GCN số CC 115964, số vào sổ cấp GCN: BR 225211 do UBND thành phố Kon Tum cấp ngày 20/11/2014, thửa đất số 130 tờ bản đồ số 11 (GCN tên Đoàn Văn Hùng), diện tích 150,7 m2 (trong đó 70m2 đất ở và 80,7 m2 đất trồng cây hàng năm khác). **- Nguồn gốc đất:** Theo Báo cáo xác minh số 620/BC-UBND của UBND phường Lê Lợi xác minh: Nguồn gốc đất trước đây là của ông A Jưt và bà Y Ni sử dụng, ông A Jưt và bà Y Ni sử dụng đến năm 2000 thì chuyển nhượng cho bà Đinh Thị Nhung sử dụng, bà Nhung sử dụng đến năm 2011 thì chuyển nhượng cho ông Đoàn Văn Hùng và bà Phan Thị Hồng sử dụng. Từ đó đến nay bà Cầm sử dụng phần đất này ổn định không tranh chấp với ai. - Phần diện tích đất ngoài Giấy CNQSD đất không phải là đất công do UBND phường quản lý. **- Về tài sản trên đất:** + Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 + Căn cứ Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 26/10/2026 của UBND phường Đăk Bla về việc Quyết định mức hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao đường Hồ Chí Minh) + Theo Văn bản số 904/UBND-KTHT ngày 16/12/2025 của UBND phường Đăk Bla về việc phối hợp kiểm tra, cung cấp thông tin các hồ sơ vi phạm của các hộ dân trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 thì không có trường hợp nào được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn cũng như các hồ sơ liên quan đến việc xử phạt hành chính. + Căn cứ tờ khai của hộ gia đình: Thời điểm xây dựng tài sản vật kiến trúc: Năm 2013					-
	- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi (thửa đất số 130 tờ bản đồ số 11)	*m2*	*46.50*	*73,900*	100%	3,436,350
	- Nhà ở 1 tầng kết cấu tường chịu lực, tường bao che xây gạch, nền xi măng, tường quét vôi lăn sơn, cửa đi cửa sổ bằng sắt, trần bạt cách nhiệt, mái lợp tôn, hệ thống điện nước nổi, nhà vệ sinh rời, cao trần 3,7 m, =3769000-312000 bả ma tít, sơn nước +25000 quét vôi +219000 lăn sơn-122000 trần+77000 trần cách nhiệt-50000 dày tường-132000 nhà vệ sinh ngoài -50000 điện nổi-36000cao trần-190000 nền lát gạch+70000 nền xi măng *(Theo Văn bản số 1689/UBND-KTHT ngày 02/10/2026 của UBND phường ĐăkBla xác nhận nhà xây dựng 2010)*	m2	25.00	3,268,000	40%	32,680,000
	- Nhà kho khung sắt chịu lực, vách tôn, cửa sắt, nền xi măng, mái lợp tôn (STT 30) Nhà kho xây dựng 07/2013	m2	15.00	1,080,000	40%	6,480,000
	- Mái tôn, khung thép, nền xi măng 432000+70000 (Xây dựng 7/2013)	m2	15.00	502,000	100%	7,530,000
	- Sân xi măng	m2	11.50	70,000	100%	805,000
	- Bảng hiệu 1 mặt chữ, khung sắt, bảng tôn, chân trụ sắt (Xây dựng 10/2023)	m2	4.00	101,000	100%	404,000

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	- Đường ống nước phi 27mm dài 35+13,6 m (Kiểm tra trước khi chi trả) (STT 196 tại TB số 221/TB-SXD ngày 18/6/2025)	md	48.60	12,600	100%	612,360
	- Đường ống nước phi 34 mm dài 10 m (Kiểm tra trước khi chi trả)STT 198 tại TB số 221/TB-SXD ngày 18/6/2025)	md	10.00	16,900	100%	169,000
	- Giếng khoan sâu 73 m ống chống Θ = 114, ống dẫn nước Θ = 140; máy bơm chìm 1,5 HP (Kiểm tra trước khi chi trả) (Xây dựng 7/2013)					-
	+ Máy bơm chìm 1,5 HP	máy	1.00	1,260,000	20%	252,000
	+ Công khoan + ống chống Ø = 114mm	ms	73.00	315,000	100%	22,995,000
	- Phát tài kiến thiết cơ bản 5 năm (trồng phân tán) (không tính mật độ)	cây	2.00	10,000	100%	20,000
	- Phát tài kiến thiết cơ bản < 1 năm (trồng phân tán) (không tính mật độ)	cây	2.00	5,000	100%	10,000
	- Cây có tính chất cây cảnh đk < 10 cm (không được hỗ trợ)	chậu	1.00			-
Tổng cộng						**1,158,331,403**

TỔ BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

NGƯỜI LẬP **TỔ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Nga **Nguyễn Văn Tường**

BAN ĐIỀU HÀNH DỰ ÁN

Đào Thanh Đạt

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Hoàng Vũ